

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt.

- Mã Chứng khoán: TVC

- Địa chỉ: Tầng 5, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024. 3722 4999 Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Đỗ Thị Nga** – Chánh văn phòng HĐQT

Địa chỉ: 158 Lê Trọng Tấn, tổ dân phố 4, phường La Khê, Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt;

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2021 trong Báo cáo tài chính riêng so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT

Người được ủy quyền CBTT *abm*



Đỗ Thị Nga

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: .113/2021../CV-TVC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính riêng Quý III/ 2021 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt**

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3722.4999

Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại kỳ quý III/2021 so với quý III/2020, cụ thể như sau:

Nội dung	Quý III/2021	Quý III/2020	Mức chênh lệch	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.409.091	78.409.091		0%
Giá vốn hàng bán	51.136.364	51.136.364		0%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	184.251.878.130	32.546.132.038	151.705.746.092	466%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	30.206.983.606	23.309.978.502	6.897.005.104	30%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	127.976.509.602	7.657.599.953	120.318.909.649	1.571%

Quý III năm 2021, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng 466% so với cùng kỳ năm 2020, tăng hơn 151,705 tỷ đồng đạt giá trị 184,252 tỷ đồng. Sự gia tăng này đến từ 2 nguyên nhân chủ yếu: (1) hoạt động đầu tư chứng khoán niêm yết với giá mua từ nửa đầu năm 2021 đã được thực hiện chốt lời ở vùng giá tốt ngay đầu tháng 7/2021 trước khi VN-index điều chỉnh và sau đó đã đầu tư xong 1 vòng vốn trong quý III; (2) hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán thu lãi suất cố định (dựa trên tài sản đảm bảo là chứng khoán niêm yết của khách hàng, tỷ lệ tối đa 50%) được mở rộng quy mô với nguồn vốn chủ sở hữu tăng vốn, sau khi đã xây dựng được tệp khách hàng thường xuyên nhất định, cùng với sự phát triển quy mô của Thị trường chứng khoán.

Trong khi đó, tổng chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác chỉ tăng nhẹ 6,897 tỷ đồng, tương ứng tăng 30% so với cùng kỳ năm 2020, một phần do lãi suất vay vốn giảm trung bình hơn 1% so với cùng kỳ năm 2020.

Do vậy, Quý III/2021 lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 127,976 tỷ đồng tăng gần 120,319 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 1.571% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng ấn tượng sau 15 năm hình thành, phát triển và tích lũy tạo nền móng vững chắc của Tập đoàn Trí Việt, và



Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

thời cơ chờ đợi thị trường chứng khoán Việt Nam đã phát triển cả về quy mô, chất lượng và điểm số.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo riêng Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình đề Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT



Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Chanh Hà



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.004.144.668.916	1.230.350.579.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.730.011.368	193.545.370.383
1. Tiền	111		29.730.011.368	193.545.370.383
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		620.085.457.018	603.772.935.458
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	242.756.911.363	355.391.592.170
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(991.454.345)	(57.620.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	378.320.000.000	248.438.963.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.354.168.007.006	432.624.353.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	-	86.250.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	274.771.208	230.078.530
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	12	1.353.893.235.798	432.308.024.504
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.193.524	407.920.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	161.193.524	400.866.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.054.639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.075.110.500	443.160.864.756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.793.199	244.633.199
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	147.793.199	244.633.199
II. Tài sản cố định	220		3.454.681.498	3.930.412.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.454.681.498	3.930.412.120
- Nguyên giá	222		4.440.152.455	4.725.752.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(985.470.957)	(795.340.335)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		738.656.218.060	437.563.847.353
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	586.656.218.060	335.563.847.353
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	77.000.000.000	77.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7	75.000.000.000	25.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		816.417.743	1.421.972.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	816.417.743	1.421.972.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.747.219.779.416	1.673.511.444.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.404.895.436.509	1.138.582.603.951
I. Nợ ngắn hạn	310		1.323.325.436.509	1.057.012.603.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	99.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	58.605.792.170	6.567.567.547
3. Phải trả người lao động	314		3.355.261.505	2.481.475.346
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.472.946.446	7.473.173.224
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.055.506.373	285.328.878
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.250.322.898.581	1.040.056.782.776
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.513.031.434	49.276.180
II. Nợ dài hạn	330		81.570.000.000	81.570.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	81.570.000.000	81.570.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.342.324.342.907	534.928.840.516
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.342.324.342.907	534.928.840.516
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.106.700.000	460.534.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.106.700.000	460.534.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(75.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.609.748	194.254.494
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.478.355.254	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		299.066.677.905	74.275.336.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.580.926.260	4.708.230.941
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		290.485.751.645	69.567.105.081
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.747.219.779.416	1.673.511.444.467

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Hoàng Thị Mai Hương

Đỗ Thị Nga

Đỗ Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	78.409.091	78.409.091	235.227.273	235.227.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.409.091	78.409.091	235.227.273	235.227.273
4. Giá vốn hàng bán	11	20	51.136.364	51.136.364	153.409.092	153.409.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.272.727	27.272.727	81.818.181	81.818.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	184.251.878.130	30.130.948.846	463.480.104.020	89.418.421.781
7. Chi phí tài chính	22	22	23.958.205.287	19.276.713.151	98.266.480.192	58.981.534.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.918.888.720	18.230.054.825	78.118.416.860	52.232.391.279
8. Chi phí bán hàng	24	23	3.244.460.976	1.787.599.673	8.514.306.294	3.819.625.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	2.964.486.346	2.245.665.678	10.098.980.709	5.416.932.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26		154.111.998.248	6.848.243.071	346.682.155.006	21.282.147.417
11. Thu nhập khác	31	24		2.415.183.192	50.001.393	7.218.076.722
12. Chi phí khác	32		39.830.997	-	98.145.344	-
13. Lợi nhuận khác	40		(39.830.997)	2.415.183.192	(48.143.951)	7.218.076.722
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154.072.167.251	9.263.426.263	346.634.011.055	28.500.224.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	26.095.657.649	1.605.826.310	56.148.259.410	5.066.889.698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		127.976.509.602	7.657.599.953	290.485.751.645	23.433.334.441

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nga

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	346.634.011.055	19.236.797.876
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	475.730.622	174.812.363
- Các khoản dự phòng	03	933.834.345	37.452.074
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(148.345.983.251)	(8.903.793.675)
- Chi phí lãi vay	06	84.588.918.805	34.002.336.454
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	284.286.511.576	44.547.605.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(130.255.557.413)	401.009.711.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50.334.612.764	(3.836.510.886)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	845.227.014	210.945.847
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	112.634.680.807	(35.982.595.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(84.259.983.841)	(40.492.460.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.870.414.802)	(6.941.532.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	228.715.076.105	358.515.162.546
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.500.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50.000.000	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.244.576.229.808)	(358.046.884.587)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.163.379.373.808	253.050.372.500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(251.092.370.707)	(25.563.126.485)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	88.340.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.714.569.782	18.428.627.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.123.184.656.925)	(115.631.810.847)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	575.572.450.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	75.000.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.894.481.989.949	2.307.584.644.851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.684.215.874.144)	(2.517.976.255.821)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.259.344.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	730.654.221.805	(210.391.610.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(163.815.359.015)	32.491.740.729
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	193.545.370.383	2.659.610.733
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.730.011.368	35.151.351.462

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nga

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thanh Hà

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27 tháng 08 năm 2021.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Trí Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.036.106.700.000 đồng tương ứng với 103.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/09/2021, cấu trúc của Công ty gồm có trụ sở chính và hai (02) chi nhánh hạch toán phụ thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên	Đăng ký kinh doanh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-001 ngày 06/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 1, ngày 01 tháng 08 năm 2017	Phòng 310, tầng 3 Tòa nhà DG Tower, số 15 Trần Phú, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, tp Hải Phòng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-002 ngày 25/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 10 năm 2019	Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Số 142 phố Đội Cấn -Phường Đội Cấn -Quận Ba Đình -Thành Phố Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán
Công ty liên kết			
2	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Số 142 phố Đội Cấn -Phường Đội Cấn -Quận Ba Đình -Thành Phố Hà Nội	Tư vấn bất động sản

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo tin tưởng việc áp dụng các chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán nêu trên là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hồi phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07

4.7. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 12 tháng (ngắn hạn) hoặc 24 tháng (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí phải trả khác. Trong đó, chi phí lãi vay được ước tính dựa trên dư nợ gốc vay, thời hạn và lãi suất áp dụng cho từng khế ước vay.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư và đặt cọc mua cổ phiếu OTC, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sàn giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	165.294.690	112.152.321
Tiền gửi ngân hàng	29.564.716.678	193.433.218.062
Cộng	29.730.011.368	193.545.370.383

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
- HPG	188.294.419.893	194.538.744.900	-	179.692.578.347	220.485.814.000	-
- TCB	12.320.882.150	12.410.416.000	(261.923)	94.746.809.703	109.916.415.000	-
- FPT	21.344.625.335	21.297.186.000	(47.513.160)	30.607.131.541	31.357.159.800	-
- SSI	6.467.331.950	6.097.865.850	(369.686.250)	145.700	297.900	
- Khác	14.329.652.035	15.229.130.000	(573.993.012)	50.344.926.879	53.563.450.000	(57.620.000)
Cộng	242.756.911.363	249.573.342.750	(991.454.345)	355.391.592.170	415.323.136.700	(57.620.000)

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	378.320.000.000	248.438.963.288
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	378.320.000.000	248.438.963.288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	-
Dài hạn	75.000.000.000	25.000.000.000
Trái phiếu (*)	75.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	453.320.000.000	273.438.963.288

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm hiện đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty) và các khoản vay thấu chi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	-	86.250.000
Cộng	-	86.250.000

Trong đó, Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản Trí Việt là bên liên quan.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản trả trước cho người bán khác	274.771.208	230.078.530
Cộng	274.771.208	230.078.530

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	161.193.524	400.866.197
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108.379.682	253.084.736
- Các khoản khác	52.813.842	147.781.461
Dài hạn	816.417.743	1.421.972.084
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.607.301	547.139.131
- Sửa chữa cải tạo văn phòng	518.588.222	777.610.731
- Chi phí phát hành trái phiếu	72.222.220	97.222.222
Cộng	977.611.267	1.822.838.281

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	4.725.752.455	4.725.752.455
Giảm thanh lý trong kỳ	(285.600.000)	(285.600.000)
Tại ngày 30/09/2021	4.440.152.455	4.440.152.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	795.340.335	795.340.335
Khấu hao trong năm	475.730.622	475.730.622
Giảm khác	(285.600.000)	(285.600.000)
Tại ngày 30/09/2021	985.470.957	985.470.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	3.930.412.120	3.930.412.120
Tại ngày 30/09/2021	3.454.681.498	3.454.681.498

12. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.353.893.235.798	-	432.308.024.504	-
- Tạm ứng	14.062.167.335	-	4.225.986.506	-
- Các khoản hợp tác đầu tư Chứng khoán (*)	1.320.202.028.790	-	418.886.209.500	-
+ Ông Trịnh Văn Quyết	0	-	18.687.212.420	-
+ Bà Lê Thị Thanh Huyền	19.546.425.601	-	17.813.265.947	-
+ Bà Trần Minh Khương	18.692.501.502	-	17.313.309.746	-
+ Các đối tượng khác	1.281.963.101.687	-	365.072.421.387	-
- Các khoản lãi dự thu từ:	19.629.039.673	-	9.195.828.498	-
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	6.550.739.864	-	9.195.828.498	-
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư, cổ phiếu, trái phiếu ...	13.078.299.809	-	-	-
Dài hạn	147.793.199	-	244.633.199	-
- Đặt cọc, ký quỹ	147.793.199	-	244.633.199	-
Cộng	1.354.041.028.997	-	432.552.657.703	-

(*): Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán giữa Công ty và các Nhà đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chứng khoán của Nhà đầu tư mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty); có tài sản đảm bảo là toàn bộ lượng chứng khoán được hình thành từ hoạt động hợp tác đầu tư và các tài sản khác trên tài khoản của Khách hàng, và các nghĩa vụ trả nợ còn lại (nếu có). Đối tượng đầu tư là danh sách hơn 200 mã chứng khoán đứng đầu có yếu tố cơ bản tốt, đang niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và Upcom, có thanh khoản cao; tỷ lệ hợp tác đầu tư của Công ty không quá 50%. Mức lợi nhuận hợp tác cố định thông thường là 16,2%/năm và có thể được thay đổi theo từng thời kỳ và tùy theo các đối tượng.

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá các khoản hợp tác đầu tư nói trên đều mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp, không có bất kỳ tổn thất nào được xác định cần trích lập dự phòng rủi ro trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2021.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

			30/09/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			586.656.218.060	-	335.563.847.353	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (1)	57,33%	57,33%	586.656.218.060	-	335.563.847.353	-
Đầu tư vào công ty liên kết			77.000.000.000	-	77.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt (2)	38,5%	38,5%	77.000.000.000	-	77.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ dài hạn khác			75.000.000.000	-	25.000.000.000	-
			75.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cộng			738.656.218.060	-	437.563.847.353	-

(1) Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TVB. Theo Báo cáo tài chính quý III/2021, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty con này.

(2) Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, môi giới bất động sản. Theo Báo cáo tài chính quý III/2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.270.425	36.747.351	39.063.148	13.954.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.870.414.802	57.277.757.771	4.870.414.802	57.277.757.771
Thuế thu nhập cá nhân	1.680.882.320	3.576.194.164	3.940.552.212	1.316.524.272
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		100.106.736	100.106.736	-
Cộng	6.567.567.547	60.990.806.022	8.950.136.898	58.608.236.671

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	575.220.000.000	575.220.000.000	5.413.200.179.027	5.104.870.179.027	266.890.000.000	266.890.000.000
Vay margin tại các công ty chứng khoán	213.834.044.189	213.834.044.189	1.283.897.447.831	1.136.436.698.657	66.373.295.015	66.373.295.015
Vay của các tổ chức kinh tế	700.000.000	700.000.000	38.393.000.000	42.138.054.805	4.445.054.805	4.445.054.805
Vay của cá nhân	460.568.854.392	460.568.854.392	3.158.991.363.091	3.400.770.941.655	702.348.432.956	702.348.432.956
Cộng	1.250.322.898.581	1.250.322.898.581	9.894.481.989.949	9.684.215.874.144	1.040.056.782.776	1.040.056.782.776

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%/năm	Năm	VND	%/năm	Năm
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	81.570.000.000	10,53%	3	81.570.000.000	10,53%	3
Cộng	81.570.000.000			81.570.000.000		

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn là khoản trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành với mã trái phiếu là T- CORP 8, mệnh giá là 10.000.000 đồng/ trái phiếu, lãi suất 10,53%/năm. Trái phiếu có kỳ hạn là 36 tháng tính từ ngày phát hành; mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 và 30 tháng kể từ ngày phát hành và trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	6.470.501.945	6.141.566.981
Trích thưởng người lao động	-	856.881.383
Trích trước chi phí khác		474.724.860
Cộng	6.470.501.945	7.473.173.224

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ nhân viên theo chính sách của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

- Số dư tại ngày 01/01/2021:	49.276.180 VND
- Tăng trong kỳ:	3.478.355.254 VND
- Giảm trong kỳ:	14.600.000 VND
- Số dư tại ngày 30/09/2021:	3.513.031.434 VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	400.241.070.000	2.761.180.773	194.254.494	-	(75.000.000)	40.358.230.168	443.479.735.435
Tăng vốn từ nguồn vốn sở hữu	38.411.180.000	(2.761.180.773)	-	-	-	(35.649.999.227)	-
Tăng vốn theo Chương trình ESOP	21.882.000.000	-	-	-	-	-	21.882.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	69.567.105.081	69.567.105.081
Tại ngày 01/01/2021	460.534.250.000	-	194.254.494	-	(75.000.000)	74.275.336.022	534.928.840.516
Tăng vốn trong năm	575.572.450.000	-	-	-	-	-	575.572.450.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	290.485.751.645	290.485.751.645
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	3.478.355.254	3.478.355.254	-	(6.956.710.508)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(3.478.355.254)	(3.478.355.254)
Chia cổ tức bằng tiền mặt (2)	-	-	-	-	-	(55.259.344.000)	(55.259.344.000)
Bán cổ phiếu quỹ (3)	-	-	-	-	75.000.000	-	75.000.000
Tại ngày 30/09/2021	1.036.106.700.000	-	3.672.609.748	3.478.355.254	-	299.066.677.905	1.342.324.342.907

(1) Công ty đã trích lập các quỹ theo quy định và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.478.355.254 VND
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 3.478.355.254 VND
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 3.478.355.254 VND

(2) Ngoài ra, Công ty tạm chi trả cổ tức lần 1 năm 2021 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 8%, tương ứng 55.259.344.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2021/NQ-HĐQT/TVC ngày 09/08/2021.

(3) Công ty đã thực hiện giao dịch bán 7.500 cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo công văn số 80/2021/CV-TVC ngày 29/07/2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	314.841.630.000	30,39%	171.040.730.000	37,14%
Các cổ đông khác	721.265.070.000	69,61%	289.493.520.000	62,86%
Cộng	1.036.106.700.000	100%	460.534.250.000	100%

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận, cổ phiếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	460.534.250.000	460.534.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	575.572.450.000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.036.106.700.000	460.534.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(55.259.344.000)	

d) Cổ phiếu:

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.610.670	46.053.425
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.610.670	46.053.425
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	103.610.670	46.053.425
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		7.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		7.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.610.670	46.045.925
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	103.610.670	46.045.925
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	78.409.091	78.409.091
Cộng	78.409.091	78.409.091

Doanh thu đối với bên liên quan:

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	78.409.091	78.409.091

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	51.136.364	51.136.364
Cộng	51.136.364	51.136.364

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.529.479.013	3.358.056.003
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	143.935.879.036	1.828.501.319
Lãi từ hợp tác đầu tư, trái phiếu và các khoản lãi suất cố định khác	34.423.139.747	21.458.537.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.000	1.300.009.000
Lãi trái phiếu	1.213.643.835	1.922.382.324
Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.727.499	263.462.384
Cộng	<u>184.251.878.130</u>	<u>30.130.948.846</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.918.888.720	18.230.054.825
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.125.304.921	350.488.499
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	716.907.724	(812.955.743)
Chi phí tài chính khác	1.197.103.922	1.509.125.570
Cộng	<u>23.958.205.287</u>	<u>19.276.713.151</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	3.244.460.976	1.787.599.673
Chi phí nhân viên	3.005.639.428	1.116.902.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.892.975	626.650.248
Chi phí khác bằng tiền	55.928.573	44.046.511
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.964.486.346	2.245.665.678
Chi phí nhân viên quản lý	1.808.852.213	1.002.014.441
Chi phí vật liệu quản lý	97.399.433	178.685.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.576.874	169.285.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.930.140	703.693.698
Chi phí khác bằng tiền	144.727.686	191.986.175
Cộng	<u>6.208.947.322</u>	<u>4.033.265.351</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.399.433	178.685.731
Chi phí nhân công	4.814.491.641	2.118.917.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.576.874	169.285.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.959.479	1.381.480.310
Chi phí khác bằng tiền	200.656.259	236.032.686
Cộng	6.260.083.686	4.084.401.715
26. THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản khác		2.415.183.192
Cộng	-	2.415.183.192
27. CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	39.830.997	
Các khoản khác		
Cộng	39.830.997	-
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	154.072.167.251	9.263.426.263
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức nhận được)	23.633.710.000	1.300.009.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	39.830.997	65.714.286
Thu nhập chịu thuế	130.478.288.248	8.029.131.549
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.095.657.649	1.605.826.310

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thanh Hoa	Em của Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thanh Nga	Vợ của Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Vợ ông Nguyễn Trung Kiên
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	Vợ ông Nguyễn Tiến Sơn
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt	-	99.000.000
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		
Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt	166.071.002	185.181.759.572

Giao dịch với các bên liên quan:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư cho công ty vay		
Ông Phạm Thành Trực	0	659.451.233
Bà Phạm Thanh Hoa	-	90.000.000
Bà Lê Thanh Nga	-	3.300.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	0	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	100.000.000	850.000.000
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	0	467.137.993

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT/TGD	81.660.000	72.581.000
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT thường trực	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT	16.666.665	16.666.665
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	16.666.665	
Ông Bùi Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	-	187.206.731
Ông Đỗ Thanh Hà	Tổng Giám đốc	599.509.148	
Tổng		729.502.478	291.454.396

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/09/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.730.011.368	193.545.370.383
Đầu tư tài chính ngắn hạn	621.076.911.363	603.830.555.458
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	-	86.250.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.339.978.861.662	428.326.671.197
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	1.990.785.784.393	1.225.788.847.038
Công nợ tài chính		
Chi phí phải trả	6.470.501.945	7.473.173.224
Phải trả khác	1.055.506.373	285.328.878
Vay và nợ thuê tài chính	1.331.892.898.581	1.121.626.782.776
Cộng	1.339.418.906.899	1.129.385.284.878
Trừ đi các khoản dự phòng	(991.454.345)	(57.620.000)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/09/2021		
Chi phí phải trả	6.470.501.945	
Phải trả khác	1.055.506.373	
Vay và nợ thuê tài chính	1.250.322.898.581	81.570.000.000
Cộng	1.257.848.906.899	81.570.000.000
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	-	
Chi phí phải trả	7.473.173.224	-
Phải trả khác	285.328.878	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.040.056.782.776	81.570.000.000
Cộng	1.047.815.284.878	81.570.000.000

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2021.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thanh Hà